Tên: ……...

Lớp: S3…

Ngày giao bài: Thứ …., ngày …./….

Ngày nộp bài: Thứ …., ngày …./….

Week: 5

Từ vựng & Ngữ pháp HW: ……

Nghe HW: ……

UNIT 2: FAMILIES - VOCABULARY & MOVERS LISTENING PART 1

A. THEORY

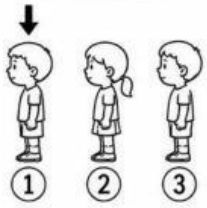
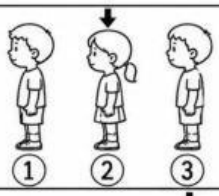
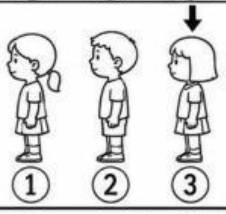
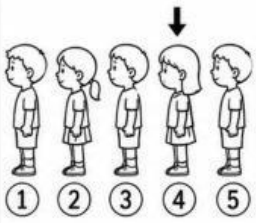
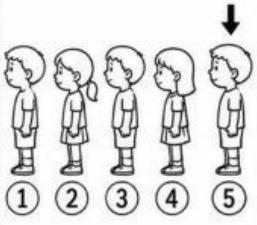
Con bấm vào link/code để nghe và học từ vựng nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w5_vocabulary

I. VOCABULARY A – WEDDING

No.	Words	Meanings	Pictures
1	unmarried (adj)	chưa kết hôn	
2	married (adj)	đã kết hôn	
3	necklace (n)	dây chuyền	
4	wedding (n)	đám cưới	
5	contented (adj)	hài lòng, mãn nguyện	
6	excited (adj)	hào hứng, phấn khích	
7	clever (adj)	thông minh	
8	bride (n)	cô dâu	
9	groom (n)	chú rể	
10	photographer (n)	nhiếp ảnh gia	

II. VOCABULARY B – ORDINAL NUMBERS

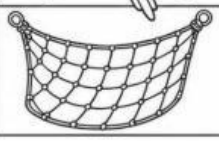
No.	Words	Meanings	Pictures
1.	1st (first)	thứ nhất	
2.	2nd (second)	thứ hai	
3.	3rd (third)	thứ ba	
4.	4th (fourth)	thứ tư	
5.	5th (fifth)	thứ năm	

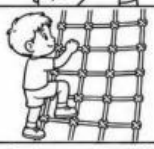
Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

LIVEWORKSHEETS

III. EXTRA VOCABULARY

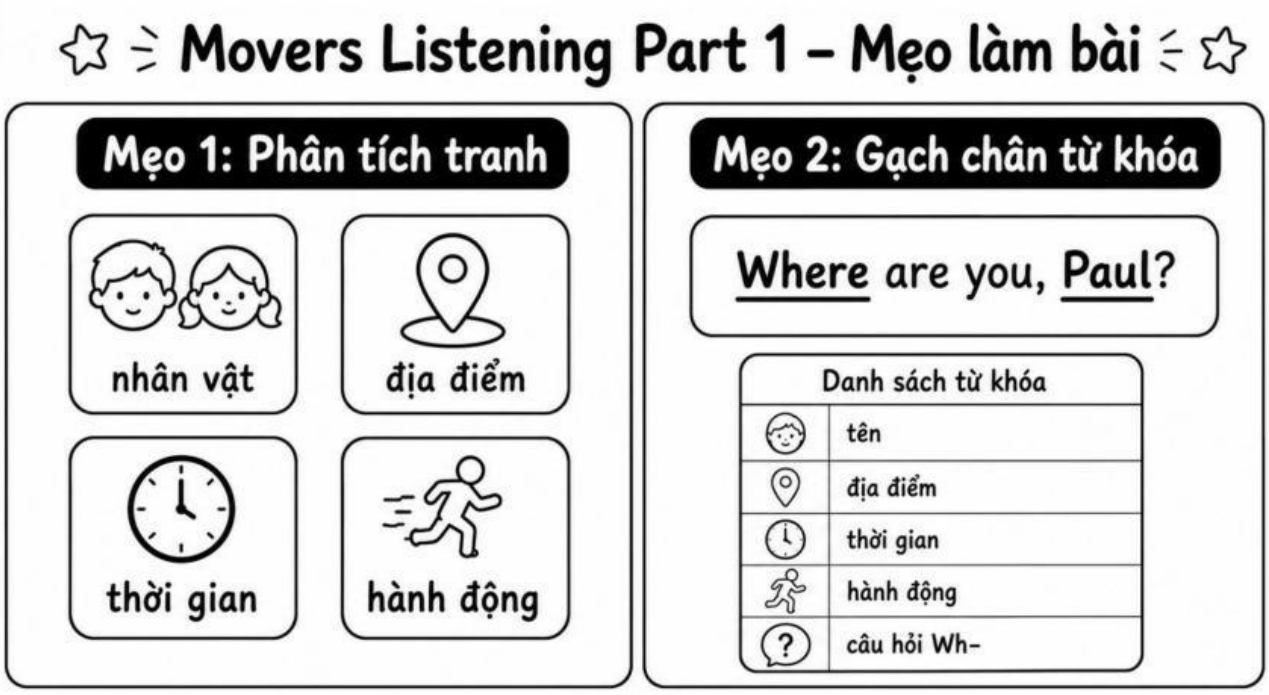
Con bấm vào link/code để nghe và học từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w5_extra-vocab

No.	Words	Meanings	Pictures
1.	classmate (n)	bạn cùng lớp	
2.	island (n)	hòn đảo	
3.	moustache (n)	ria mép	
4.	parrot (n)	con vẹt	
5.	net (n)	tấm lưới	

No.	Words	Meanings	Pictures
6.	shoulder (n)	vai	
7.	climb (v)	leo trèo	
8.	message (n)	lời nhắn	
9.	bottle (n)	cái chai	
10.	careful (adj)	cẩn thận	

Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ.

IV. LISTENING TIPS

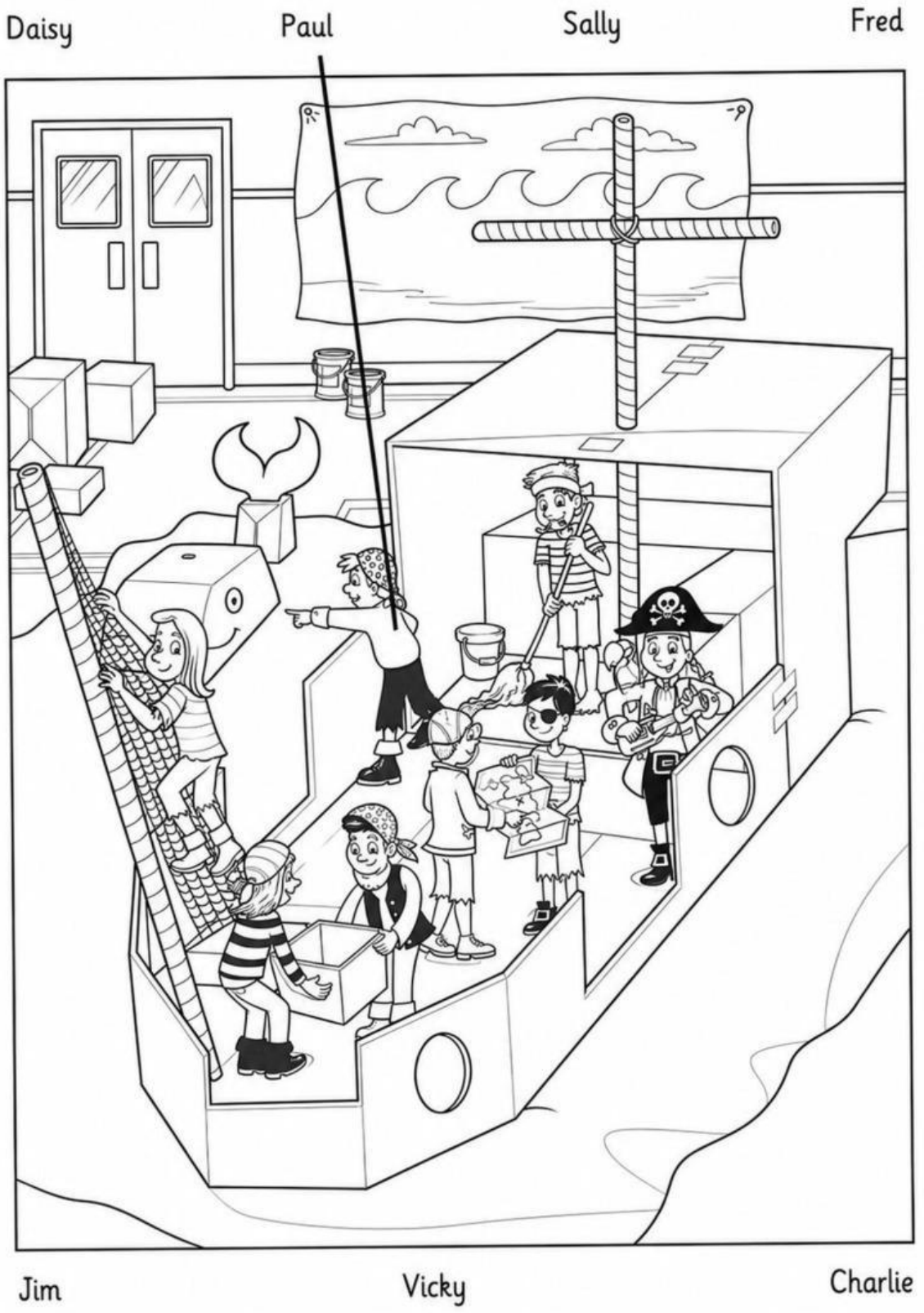


LIVEWORKSHEETS

B. CLASSWORK

MOVERS LISTENING PART 1 (5 questions)
Con bấm vào link/code để làm bài Listening nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w5_movers-listening

Listen and draw lines. There is one example.



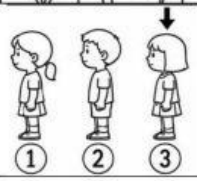
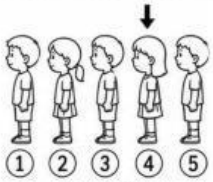
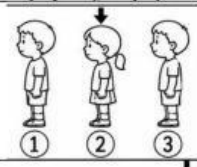
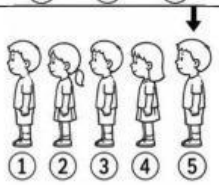
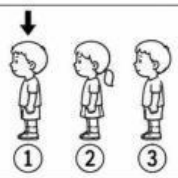
LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (18 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục I. VOCABULARY A và II. VOCABULARY B (trang 1) một dòng vào vở.

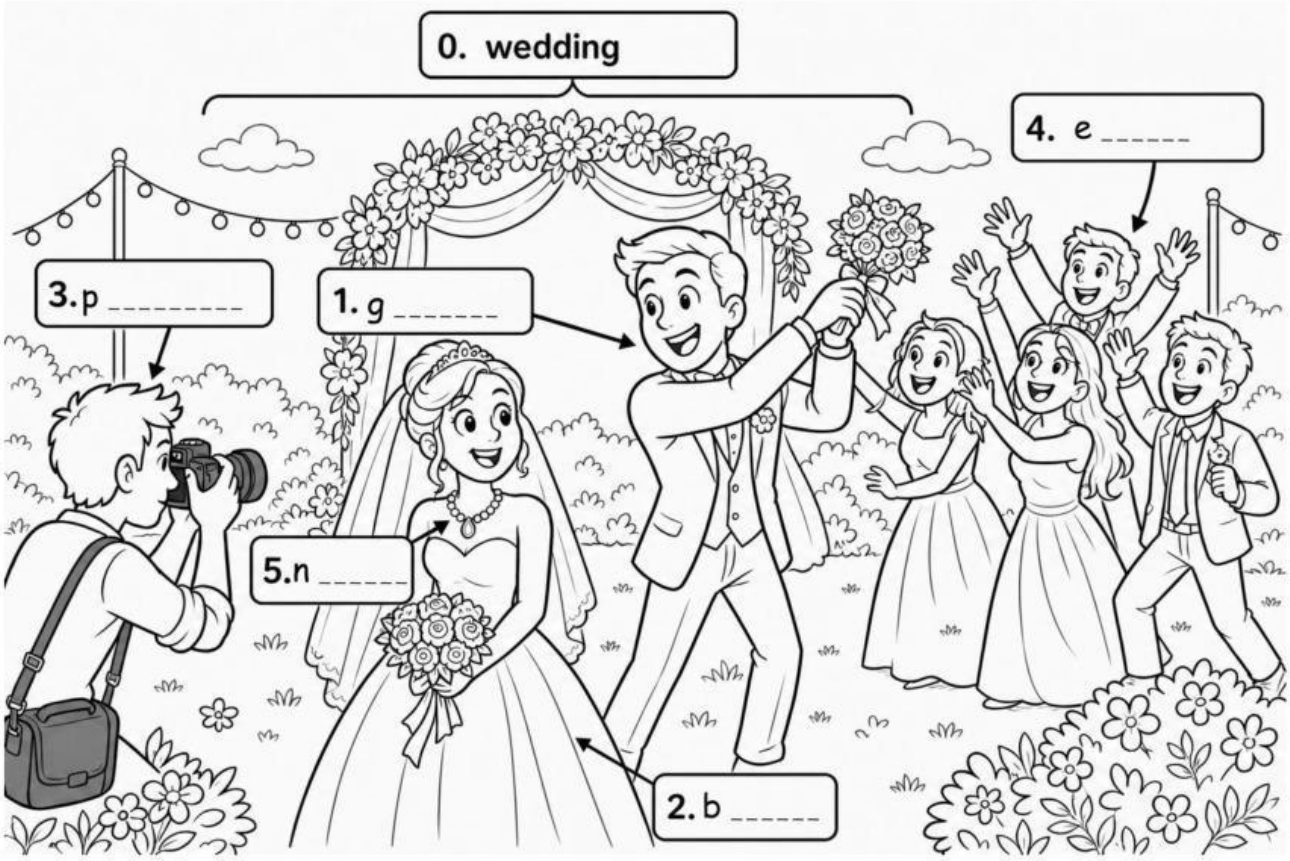
II. Match the pictures with the words. *(Nối tranh với từ vựng.)*

0.		0 - B	A. fifth
1.		1 -	~~B. married~~
2.		2 -	C. third
3.		3 -	D. second
4.		4 -	E. fourth
5.		5 -	F. unmarried
6.		6 -	G. contented
7.		7 -	H. clever
8.		8 -	I. first

LIVEWORKSHEETS

III. Write the correct words in the box. *(Điền từ đúng vào chỗ trống.)*

~~wedding~~	excited	bride
groom	photographer	necklace



IV. Put the words in the correct order to make sentences.

0. *yesterday / I / was / very busy / .*

→ *I was very busy yesterday.*

1. two days ago / at the museum / they / were / .

→ _____

2. yesterday / you / were / at home / ?

→ _____

3. ill / Anna / was / yesterday evening / .

→ _____

4. yesterday afternoon / where / they / were / ?

→ _____

5. your favourite subject / what / was / ?

→ _____

LIVEWORKSHEETS

MOVERS LISTENING PRACTICE PART 1 (5 questions)

Con bấm vào link/code để làm bài Listening nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w5_listening-part-1-hw

Fred Clare Jane Charlie



Jim Daisy Zoe

LIVEWORKSHEETS